

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ một số địa phương
Tháng 4 năm 2009 (Tháng trước = 100)

	%									
	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. HCM</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hoà</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>Tiền Giang</i>	<i>Cần Thơ</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	100,13	100,49	100,06	100,17	99,92	100,19	100,16	100,03	100,78	100,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,26	100,83	100,11	100,16	99,61	100,31	99,60	99,51	101,08	100,52
Trong đó: 1- Lương thực	100,00	100,44	99,68	99,86	99,82	100,00	97,85	100,02	100,48	99,88
2- Thực phẩm	100,24	100,51	100,21	100,18	99,27	99,88	99,82	99,01	101,86	100,97
3, Ăn uống ngoài gia đình	100,61	101,44	100,69	100,36	100,80	101,09	100,94	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá	100,38	100,46	101,88	100,08	100,00	100,39	101,01	102,05	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép	100,29	99,96	100,39	100,38	100,00	100,00	100,18	100,06	100,00	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,17	100,59	99,00	99,97	101,59	98,66	102,07	101,72	100,95	98,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,35	100,14	100,26	100,35	100,08	101,01	100,54	100,15	100,57	100,04
Dược phẩm, y tế	100,10	100,06	100,00	100,25	100,18	100,32	100,64	100,02	100,00	100,00
Phương tiện đi lại, bưu điện	100,28	100,91	100,52	100,03	99,44	100,06	100,15	99,40	100,96	100,79
Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00	100,56	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,03	97,67	98,19	100,09	100,00	100,39	100,99	99,69	100,04	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác	100,18	100,25	100,26	100,85	100,12	100,83	100,14	100,06	100,47	100,07
Chỉ số giá Vàng	101,17	101,18	102,15	101,72	102,07	100,87	100,67	101,89	102,05	101,52
Chỉ số giá Đô la Mỹ	100,90	100,83	101,82	100,94	101,76	100,87	101,75	101,26	101,80	101,82

^(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.